TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/7/2022
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Bà Lê Thị Diễm Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 25/7/2022, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 94/2022/TLST-HNGĐ ngày 28/02/2022 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1979 (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Tô Văn N**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng C, địa chỉ: Số Y, Phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ Tổng Giám đốc, đã ủy quyền cho ông Đỗ Long T, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K, tỉnh Sóc Trăng, địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (theo Quyết định ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS, ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng C "V/v Uỷ quyền tham gia tố tụng và thi hành án") (ông T có mặt).

Ngân hàng N, địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn T – Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh huyện Kế Sách. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh P1– Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Kế Sách (vắng mặt).

- Người làm chứng: Anh **Tô Hoàng P**, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/02/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Năm 1998, Bà D và ông N có tổ chức đám cưới nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng có hai con chung gồm cháu Tô Hoàng P, sinh ngày 13/9/2000 và cháu Tô Phúc H, sinh ngày 14/02/2009, hiện là học sinh lớp 7, Trường THCS B. Tháng 3/1999, do cha ruột Bà D chết nên bà xin phép cha mẹ chồng về chung sống với mẹ ruột ở Ấp X, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình chung sống tại đây, vợ chồng đã xảy ra rất nhiều tranh cãi, ông N có hành vi ghen tuông vô lý, lời nói thô tục, xúc phạm Bà D và mẹ vợ, nhiều lần không cho bà vào nhà ngủ, hành vi ngang ngược...Vì uy tín, danh dự của gia đình nên Bà D cố gắng chịu đựng suốt thời gian dài. Từ khi Bà D phát hiện bệnh vào ngày 13/12/2017 thì ông N có nhiều hành vi bê tha, nhậu suốt ngày về kiếm chuyện chửi bà, đã 06 lần Bà D phải nhập viện cấp cứu và hiện lấy thuốc điều trị hàng tháng ở bệnh viện Hòa Hảo (Thành phố Hồ Chí Minh). Bà và ông N đã sống ly thân đến nay khoảng 04 năm.

Nhận thấy đời sống chung của vợ chồng không thể hòa hợp nên Bà D yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà D yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng.

- Về con chung: Cháu Tô Hoàng P, sinh ngày 13/9/2000 trên 18 tuổi, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, không yêu cầu giải quyết. Bà D yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Tô Phúc H đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà D không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng C – Phòng giao dịch Kế Sách là 43.000.000 đồng. Số tiền tiết kiệm gửi lại Ngân hàng được: 2.800.000 đồng. Ông N đứng vay.

Nợ Ngân hàng N: hiện còn dư nợ 49.700.000 đồng, lãi đến ngày 28/3/2022 là 440.000 đồng, hạn trả 10/12/2025. Bà D đứng vay.

Tại phiên tòa, Bà D rút yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng bà đối với khoản nợ tại Ngân hàng C là 43.000.000 đồng và khoản nợ Ngân hàng N hiện còn dư nợ 49.700.000 đồng, lãi đến ngày 28/3/2022 là 440.000 đồng, hạn trả 10/12/2025. Đồng thời, Bà D yêu cầu xác định số nợ 43.000.000 đồng của Ngân hàng C là nợ chung của bà và ông N.

Đối với bị đơn ông Tô Văn N: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông N không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông N.

Ý kiến cháu Tô Phúc H: Cháu H có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà khi cha mẹ cháu không còn sống chung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C có người đại diện

theo ủy quyền là ông Đỗ Long Ttrình bày:

- Vào ngày 17/3/2018, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông Tô Văn N, người ủy quyền bà Nguyễn Thị D vay số tiền 23.000.000 đồng, lãi suất: 0,75%/tháng, thời hạn cho vay: 60 tháng, kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 17/3/2023, của Chương trình cho vay: Hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, mục đích sử dụng vốn vay: Cải tạo vườn.

- Tiếp tục đến ngày 17/3/2019, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông Tô Văn N, người ủy quyền bà Nguyễn Thị Dư vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất: 0,75%/tháng, thời hạn cho vay: 60 tháng, kỳ hạn trả nợ: 06 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 17/3/2024, của Chương trình cho vay: Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mục đích sử dụng vốn vay: Xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh.

Tổng cộng hộ ông Tô Văn N đã vay vốn của 2 chương trình với tổng số tiền là 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng). Trong đó tiền gửi tiết kiệm 2.800.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 01/3/2022, Ngân hàng C yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc ông Tô Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D là vợ có trách nhiệm hoàn trả số tiền 43.000.000 đồng (trong đó vốn gốc là 43.000.000 đồng, tiền lãi là: 0 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng (Sổ vay vốn số 6200049038, giải ngân ngày 17/3/2018 và ngày 17/3/2019). Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, nhận thấy vợ chồng Bà D, ông N đã thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ và Bà D thay đổi yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ của Ngân hàng nêu trên, chỉ yêu cầu xác định là nợ chung của vợ chồng nên Ngân hàng C thống nhất với yêu cầu này của Bà D, rút yêu cầu độc lập của Ngân hàng trong vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N, có người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Thanh P1trình bày:

Ngày 10/12/2020, bà Nguyễn Thị D nộp Giấy đề nghị vay vốn cho Ngân hàng N Chi nhánh huyện Kế Sách Sóc Trăng, để ký Hợp đồng cấp tín dụng số LAV-202003011, vay vốn phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân, số tiền: 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), đã trả 20.300.000 đồng, hiện còn dư nợ 49.700.000 đồng, lãi đến ngày 28/3/2022 là: 440.000 đồng, hạn trả 10/12/2025.

Đối với khoản nợ của Bà D, Ngân hàng N Chi nhánh huyện Kế Sách Sóc Trăng không có yêu cầu khởi kiện độc lập do khoản vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D là khoản vay tiêu dùng nguồn trả nợ trích từ thu nhập lương hàng tháng, đồng thời bà Nguyễn Thị D đồng ý trả số nợ bà đã vay tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện Kế Sách Sóc Trăng. Khoản vay hiện là nợ Nhóm 1 và Bà D đóng lãi, trả nợ đúng theo hợp đồng đã ký.

Tại phiên tòa, bị đơn không tham gia tố tụng nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành nghiêm theo Giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị D và ông Tô Văn N kết hôn ngày 19/11/1998 và sống chung cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này" do đó Bà D và ông N sống chung không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân không được pháp luật bảo vệ. Mặt khác, trong quá trình sống chung giữa Bà D và ông N không cùng quan điểm thường xảy ra mâu thuẫn, nên Bà D yêu cầu không công nhận quan hệ sống chung giữa Bà D và ông N là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận tại Điều 14, 53 luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về con chung: Bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tô Phúc H sinh ngày 14/02/2009 và cháu H cũng có nguyện vọng sống với Bà D, do đó để không làm xáo trộn cuộc sống của cháu H thì tiếp tục giao cháu H cho Bà D trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết cho sự phát triển của cháu H, ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con, riêng cháu Tô Hoàng P sinh ngày 13/9/2000 đã thành niên, Bà D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: 02 khoản nợ là Ngân hàng C 43.000.000 đồng, tiết kiệm được 2.800.000 đồng, ông N đứng vay; Ngân hàng N 59.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết, Bà D rút yêu cầu chia nợ chung đối với khoản nợ của Ngân hàng C và xét thấy việc rút lại yêu cầu chia nợ chung là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu chia nợ chung đối với khoản nợ của Ngân hàng NViệt Nam, riêng đối với khoản nợ của Ngân hàng C, Bà D yêu cầu xác định bà cùng nghĩa vụ liên đới trả nợ với ông N vì khoản nợ này do ông N đứng ra vay và để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng sau khi Bà D không công nhận vợ chồng với ông N. Xét thấy việc Bà D tự nguyện xác định cùng nghĩa vụ liên đới trả nợ không yêu cầu chia nợ chung là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng C: yêu cầu ông N và Bà D liên đới trả số nợ 43.000.000 đồng và tại phiên tòa đại diện Ngân hàng rút yêu cầu độc lập. Xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng C.

Từ những căn cứ phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các Điều 14, 51, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Nguyễn Thị D và ông Tô Văn N không phải là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Tô Phúc H sinh ngày 14/02/2009 cho Bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nôm, giáo dục con chung.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu chia nợ chung đối với khoản nợ mà bà D nợ Ngân hàng N do bà D rút yêu cầu, ghi nhận việc xác định nghĩa vụ liên đới trả nợ của Bà D đối với khoản nợ của Ngân hàng C do ông N đứng vay.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng C do rút yêu cầu.

Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy tại phiên tòa, bị đơn ông Tô Văn N và người làm chứng anh Tô Hoàng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C do rút yêu cầu độc lập, nguyên đơn Bà D rút yêu cầu giải quyết khoản nợ của Ngân hàng N. Xét thấy việc rút yêu cầu trên là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc rút đối với yêu cầu này của các đương sự.

Đối với yêu cầu của Bà D về việc xác định số nợ 43.000.000 đồng của Ngân hàng C là nợ chung của bà và ông N. Xét thấy yêu cầu này của bà không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, đồng thời đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đối với người thứ ba khi vợ chồng bà không còn là vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Tô Văn N chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình chung sống, Bà D và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông N không đến Tòa tham gia tố tụng, không

tham gia hòa giải nên chưa có thiện chí hàn gắn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của Bà D.

[2.3] Về con chung: Bà D và ông N có hai con chung là anh Tô Hoàng P, sinh ngày 13/9/2000 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần và cháu Tô Phúc H, sinh ngày 14/02/2009, hiện đang sống chung với Bà D. Cháu H sống chung với Bà D từ khi vợ chồng ly thân đến nay và có cuộc sống tốt. Nay cháu H có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ, còn ông N không có ý kiến về việc nuôi con. Xét thấy, cần ổn định môi trường sống của cháu H nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của Bà D về việc giao cháu H cho Bà D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C số tiền vốn vay là 43.000.000 đồng, Ngân hàng có yêu cầu độc lập nhưng tại phiên tòa đã rút yêu cầu và Bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó, bà chỉ yêu cầu xác định nghĩa vụ liên đới của vợ chồng bà đối với Ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy rằng, Sổ vay vốn số 6200049038, giải ngân ngày 17/3/2018 và ngày 17/3/2019 thể hiện Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông Tô Văn N, người thừa kế bà Nguyễn Thị D vay tiền, mục đích vay là cải tạo vườn và xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là nghĩa vụ liên đới của Bà D và ông N.

Nay Bà D yêu cầu xác định nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C là nghĩa vụ liên đới nhằm đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng sau khi bà không công nhận vợ chồng với ông N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình, đồng thời đình chỉ đối với yêu cầu đã rút của Ngân hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.6] Đối với số nợ Ngân hàng N của bà Nguyễn Thị D theo Hợp đồng cấp tín dụng số LAV-202003011 ngày 10/12/2020, vay vốn phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân, số tiền: 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), đã trả 20.300.000 đồng, hiện còn dư nợ 49.700.000 đồng, lãi đến ngày 28/3/2022 là: 440.000 đồng, hạn trả 10/12/2025. Tại phiên tòa, Bà D đã rút yêu cầu giải quyết, đồng thời Ngân hàng cũng không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228, 229; Điều 244; Điều 271, 273; Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 14, 53, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. Tuyên bố bà Nguyễn Thị D và ông Tô Văn N không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Tô Phúc H, sinh ngày 14/02/2009 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ghi nhận Bà D không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Tô Văn N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Đối với con chung là anh Tô Hoàng P, sinh ngày 13/9/2000 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung:

Xác định nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C, số tiền vốn vay là 43.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Sổ vay vốn số 6200049038, giải ngân ngày 17/3/2018 và ngày 17/3/2019, được ký kết giữa Ngân hàng C và ông Tô Văn N, bà Nguyễn Thị D, là nghĩa vụ liên đới của bà Nguyễn Thị D và ông Tô Văn N.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D và ông Tô Văn N có trách nhiệm trả số tiền vốn vay là 43.000.000 đồng cùng lãi phát sinh theo Sổ vay vốn nêu trên.

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu giải quyết số nợ của Ngân hàng N theo Hợp đồng cấp tín dụng số LAV-202003011 ngày 10/12/2020, ký kết giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Thị D với số tiền còn dư nợ 49.700.000 đồng, lãi đến ngày 28/3/2022 là 440.000 đồng.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị D phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001686 ngày 21/02/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu. Bà Nguyễn Thị D được nhận lại 1.275.000 đồng từ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí nêu trên.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời

hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa